

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021 - 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 04/8/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3076/TTr-STMMT ngày 25/8/2022; sau khi họp UBND tỉnh, lấy ý kiến thống nhất Ủy viên UBND tỉnh ngày 06/9/2022 (Thông báo số 342/TB-UBND ngày 07/9/2022).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thị xã Hồng Lĩnh (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+ (6)	(8)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>	<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>	<b>5.897,30</b>		<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.921,27</b>	<b>66,49</b>	<b>2.934,39</b>		<b>2.934,39</b>	<b>49,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.711,46	29,02	1.031,57		1.031,57	17,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.605,56	27,23	954,79	1,91	956,70	16,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,30	1,48		31,74	31,74	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	351,50	5,96	158,23	1,82	160,05	2,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.392,26	23,61	1.335,99	3,73	1.339,72	22,72
1.5	Đất rừng sản xuất	319,59	5,42	287,68	-10,07	277,61	4,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	41,72	0,71		20,75	20,23	0,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	17,43	0,30		88,79	73,46	1,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.770,82</b>	<b>30,03</b>	<b>2.951,44</b>		<b>2.951,44</b>	<b>50,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	23,37	0,40	57,31		57,31	0,97
2.2	Đất an ninh	3,01	0,05	3,21		3,21	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp			268,88		268,88	4,56
2.4	Đất cụm công nghiệp	105,76	1,79	281,39		281,39	4,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,99	0,34	165,61	3,12	168,73	2,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,07	0,76	98,05	-18,14	79,91	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			4,50		4,50	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	131,78	2,23		36,85	36,85	0,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	<b>881,04</b>	<b>14,94</b>	1.077,87	6,66	1.084,52	18,39
-	<i>Đất giao thông</i>	594,07	10,07	701,24	2,99	704,22	11,94
-	<i>Đất thủy lợi</i>	117,63	1,99	120,41	-0,61	119,79	2,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	3,43	0,06	6,08	-0,09	5,99	0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	10,41	0,18	13,63		13,63	0,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	28,39	0,48	33,93		33,93	0,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	9,14	0,16	23,23		23,23	0,39
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	4,84	0,08	25,40		25,40	0,43
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,46	0,01	0,98		0,98	0,02
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	12,51	0,21	14,60		14,60	0,25
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	13,35	0,23	21,57	2,24	23,81	0,40
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	6,10	0,10	23,26		23,26	0,39
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	79,12	1,34	91,95	2,14	94,09	1,60
-	<i>Đất chợ</i>	1,59	0,03		1,59	1,59	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,16	0,10		7,91	7,91	0,13
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,05	0,14		144,95	144,95	2,46
2.12	Đất ở tại nông thôn	42,64	0,72	92,06	9,62	101,68	1,72
2.13	Đất ở tại đô thị	289,84	4,91	496,92		496,92	8,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+ (6)	(8)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,32	0,16	15,30	0,09	15,39	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,05	0,03	2,05		2,05	0,03
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,74	0,17		15,66	15,66	0,27
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,31	2,19		123,48	123,48	2,09
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	63,71	1,08		58,12	58,12	0,99
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>205,21</b>	<b>3,48</b>	<b>11,47</b>		<b>11,47</b>	<b>0,19</b>

(Chi tiết diện tích đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 01)

### 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.055,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	685,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>652,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	187,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52,99
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,36</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,36
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,92</b>

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,57</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>155,41</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,82
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	11,19
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất giao thông	DGT	24,73
-	Đất thủy lợi	DTL	3,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,45
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	18,49
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 03)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hồng Lĩnh kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Sơn**

**Biểu 01. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số ... ../QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>5.897,30</b>		<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>	<b>556,37</b>	<b>2.436,44</b>	<b>836,14</b>	<b>469,18</b>	<b>857,65</b>	<b>741,51</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.934,39</b>		<b>2.934,39</b>	<b>49,76</b>	<b>268,54</b>	<b>1.407,75</b>	<b>245,75</b>	<b>143,00</b>	<b>446,58</b>	<b>422,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.031,57		1.031,57	17,49		354,56	78,95	59,03	163,13	375,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>954,79</i>	<i>1,91</i>	<i>956,70</i>	<i>16,22</i>		<i>354,29</i>	<i>53,80</i>	<i>52,90</i>	<i>153,94</i>	<i>341,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		31,74	31,74	0,54		27,77	2,81	0,00	0,20	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	158,23	1,82	160,05	2,71	37,47	60,14	20,35	18,88	9,06	14,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.335,99	3,73	1.339,72	22,72	193,13	794,29	141,15	48,80	162,35	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	287,68	-10,07	277,61	4,71	36,22	154,35	2,49	7,64	76,91	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		20,75	20,23	0,34	1,72	3,45	0,00	1,66	1,86	11,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		88,79	73,46	1,25		13,20		7,00	33,06	20,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.951,44</b>		<b>2.951,44</b>	<b>50,05</b>	<b>287,83</b>	<b>1.026,44</b>	<b>589,61</b>	<b>323,25</b>	<b>410,50</b>	<b>313,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,31		57,31	0,97	27,05	27,80	0,02	2,44		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21		3,21	0,05	0,54	0,20	0,21	1,86	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	268,88		268,88	4,56			156,02		112,86	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,39		281,39	4,77		246,32		8,60	26,47	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	165,61	3,12	168,73	2,86	14,72	71,16	35,74	42,50	1,98	2,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,05	-18,14	79,91	1,35	1,53	68,65	5,44	3,35	0,75	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50		4,50	0,08					4,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		36,85	36,85	0,62		34,53		0,07		2,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.077,87	6,66	1.084,52	18,39	135,66	340,51	146,82	156,33	127,69	177,50

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
-	Đất giao thông	DGT	701,24	2,99	704,22	11,94	78,79	212,03	100,36	118,45	61,26	133,33
-	Đất thủy lợi	DTL	120,41	-0,61	119,79	2,03	31,39	17,47	6,57	3,72	35,52	25,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,08	-0,09	5,99	0,10	2,71	0,06	0,04	2,75		0,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,63		13,63	0,23	1,01	0,01	11,86	0,48	0,11	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,93		33,93	0,58	5,29	4,59	3,50	15,61	3,35	1,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,23		23,23	0,39	5,31	11,53	1,04	1,47	1,58	2,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,40		25,40	0,43	5,15	5,72	3,64	2,69	5,35	2,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98		0,98	0,02	0,05	0,14	0,21	0,45	0,04	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,60		14,60	0,25	4,89	1,00			8,71	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,57	2,24	23,81	0,40		15,00	2,04	6,72	0,02	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26		23,26	0,39	0,04	15,10	5,80	1,68	0,65	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,95	2,14	94,09	1,60	1,03	57,85	11,50	2,32	10,74	10,66
-	Đất chợ	DCH		1,59	1,59	0,03			0,26		0,38	0,95
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,91	7,91	0,13	1,88	1,31	1,30	0,74	1,80	0,89
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		144,95	144,95	2,46	18,05	46,18	64,25	10,33	5,82	0,31
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,06	9,62	101,68	1,72						101,68
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	496,92		496,92	8,43	60,18	122,97	156,47	83,06	74,24	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,30	0,09	15,39	0,26	4,96	0,61	0,70	7,52	0,86	0,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05		2,05	0,03	1,33	0,16		0,56		
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		15,66	15,66	0,27	0,17	2,45	4,62	0,01	6,32	2,10
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		123,48	123,48	2,09	8,26	39,15	13,79	1,78	37,45	23,05
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		58,12	58,12	0,99	13,49	24,44	4,24	4,09	9,56	2,29
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>11,47</b>		<b>11,47</b>	<b>0,19</b>		<b>2,25</b>	<b>0,78</b>	<b>2,93</b>	<b>0,57</b>	<b>4,95</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>											
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>										
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>										
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KĐT</b>	<b>5.897,30</b>		<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>	<b>556,37</b>	<b>2.436,44</b>	<b>836,14</b>	<b>469,18</b>	<b>857,65</b>	<b>741,51</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>1.030,66</i>		<i>1.030,66</i>	<i>17,48</i>		<i>354,56</i>	<i>78,95</i>	<i>58,74</i>	<i>163,13</i>	<i>375,30</i>
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>1.581,26</i>		<i>1.581,26</i>	<i>26,81</i>	<i>171,41</i>	<i>959,53</i>	<i>147,82</i>	<i>58,57</i>	<i>243,94</i>	
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>98,08</i>		<i>98,08</i>	<i>1,66</i>	<i>98,08</i>					
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>										
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>550,27</i>		<i>550,27</i>	<i>9,33</i>		<i>246,32</i>	<i>156,02</i>	<i>8,60</i>	<i>139,33</i>	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>1.661,50</i>		<i>1.661,50</i>	<i>28,17</i>	<i>262,60</i>	<i>471,28</i>	<i>411,90</i>	<i>307,15</i>	<i>171,18</i>	<i>37,39</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>148,33</i>		<i>148,33</i>	<i>2,52</i>	<i>10,43</i>	<i>61,24</i>	<i>30,79</i>	<i>41,31</i>	<i>1,94</i>	<i>2,62</i>
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>										
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>										
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu 02: Chi tiết diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.055,52</b>	<b>67,64</b>	<b>316,00</b>	<b>336,20</b>	<b>107,61</b>	<b>152,06</b>	<b>76,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	685,97	16,99	133,41	286,69	58,39	134,53	55,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>652,69</i>	<i>15,69</i>	<i>132,85</i>	<i>274,39</i>	<i>42,01</i>	<i>133,01</i>	<i>54,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,03	8,90	7,10	18,81	1,35	0,80	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	187,45	13,31	117,22	10,47	18,16	11,31	16,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52,99	28,26	21,25	2,25	0,93	0,32	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,47	0,18	37,03	14,15	16,85	1,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,81			3,83	11,93	3,05	3,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80					0,80	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,36</b>		<b>3,36</b>				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,36		3,36				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,92</b>	<b>2,26</b>	<b>1,09</b>	<b>7,93</b>	<b>0,14</b>	<b>1,20</b>	<b>1,30</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu 03: Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số ... .. /QĐ-UBND ngày ... / ... /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38,33</b>	<b>0,45</b>	<b>9,23</b>		<b>3,50</b>	<b>8,08</b>	<b>17,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,57		2,00		3,00		12,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,57</i>		<i>2,00</i>				<i>12,57</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45	0,45					
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,11		6,03			8,08	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20		1,20		0,50		4,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>155,41</b>	<b>14,17</b>	<b>86,34</b>	<b>13,71</b>	<b>19,50</b>	<b>8,62</b>	<b>13,07</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,82	2,61	11,21				
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	11,19			6,76		4,43	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,08		20,08				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,46	2,60	6,38		2,48		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05		12,05				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89					2,89	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,62	3,11	11,87	4,44	4,33	1,20	5,67
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>24,73</i>	<i>1,36</i>	<i>10,59</i>	<i>3,10</i>	<i>4,29</i>	<i>0,76</i>	<i>4,63</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,49</i>	<i>1,70</i>	<i>0,09</i>	<i>1,30</i>		<i>0,40</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,69</i>		<i>0,69</i>				<i>1,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,26</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,00</i>		<i>3,00</i>				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,45</i>		<i>0,45</i>				
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01		0,01		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,82	2,63	15,73	2,12	3,34		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40						7,40
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	18,49	2,71	6,01	0,33	9,34	0,10	
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06			0,06			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	0,51					

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**